

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại
trên địa bàn thành phố Tam Kỳ, giai đoạn 2022 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM KỲ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí kinh tế trang trại;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 3361/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh thành phố Tam Kỳ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn thành phố Tam Kỳ.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các xã, phường căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Các Sở: NN&PTNT, Công thương, KHCN;
- Chi cục PTNT tỉnh;
- TTTU, TT HĐND;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các phòng, đơn vị, Hội, Đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- C-PVP, CVTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ VƯỜN, KINH TẾ TRANG TRẠI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TAM KỲ, GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

Phần thứ nhất:
ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tam Kỳ là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Nam, có tổng diện tích tự nhiên 9.397 ha, trong đó đất nông nghiệp 4.550 ha; dân số trung bình 123.564 người; lao động nông thôn 30.455 người (niên giám thống kê 2020).

Những năm qua phát triển kinh tế vườn đã được các cấp chính quyền và người dân tập trung chú trọng cải tạo, chỉnh trang bố trí các loại cây trồng, vật nuôi hợp lý để nâng cao giá trị kinh tế thu nhập của vườn hộ, phong trào xây dựng vườn mẫu của chương trình xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn thành phố đã xây dựng nhiều vườn hộ sản xuất kinh tế có quy hoạch, có ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ gia đình. Tuy nhiên, theo đánh giá thực trạng hiện nay số lượng vườn hộ được người dân xây dựng, chỉnh trang, đầu tư để phát triển kinh tế vườn chưa nhiều, phát triển kinh tế từ vườn chưa được đa số người dân chú trọng, chưa có ý thức đầu tư để phát triển kinh tế vườn do đó nguồn thu nhập từ vườn hộ chưa cao, chưa phải là nguồn thu nhập chính của nhiều hộ gia đình. Để khai thác tối đa các diện tích đất vườn giúp nhân dân loại bỏ các loại cây trồng, con nuôi chưa phù hợp, hiệu quả kinh tế không cao, tập trung chỉnh trang vườn hộ đưa các loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế về kinh tế vườn hộ của từng vùng, từng địa phương vào sản xuất gắn với Ứng dụng các tiến bộ Khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới về chỉnh trang vườn hộ, xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, xây dựng vườn mẫu tại các địa phương hiện nay; UBND thành phố xây dựng “*Đề án phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn thành phố Tam Kỳ, giai đoạn 2021 - 2025*”.

II. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP;

Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí kinh tế trang trại;

Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định chính sách phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành quy định triển khai thực hiện Nghị quyết số 45/2018 NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định chính sách phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025;

Quyết định 3361/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025;

Quyết định số 473/QĐ-SNN&PTNT ngày 16/9/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam về ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật cây trồng, vật nuôi áp dụng trong các mô hình, dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Phần thứ hai:
THỰC TRẠNG KINH TẾ VƯỜN (KTV), KINH TẾ TRANG TRẠI (KTTT)
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

1. Về Kinh tế vườn

1.1. Thực trạng

TT	Diện tích (m ²)	Số lượng (vườn)	Ghi chú
1	Trên 5.000	06	Hòa Hương, Tam Thăng, Tam Ngọc
2	Từ 3.000 - 5.000	106	Hòa Hương, Tam Thăng, Tam Ngọc
3	Từ 1.000 – dưới 3.000	230	Hòa Hương, Hòa Thuận, Tam Ngọc, Tam Phú
4	Từ 500 – dưới 1.000	329	Hòa Hương, Tam Ngọc, Tam Phú
5	Từ 200 – dưới 500	1.149	Hòa Hương, Tam Ngọc, Tam Phú
Tổng		1.820	

- Nguồn lực lao động để phát triển kinh tế vườn hộ hiện nay: 2.025 lao động, độ tuổi trung bình của lao động phát triển kinh tế vườn hộ từ 40 tuổi đến 65 tuổi.

- Mô hình kinh tế vườn tập trung chủ yếu tại xã Tam Ngọc với 02/06 vườn trên 5.000 m²; 100/106 vườn từ: 3.000 m² - 5.000 m²; 176/230 vườn từ: 1.000 m² - dưới 3.000m²; 250/329 vườn từ: 500 m² - dưới 1.000m²; 1.072/1.149 vườn từ: 200 m² - dưới 500m²

Các vườn có diện tích trên 5.000m² đang sản xuất chủ yếu là trồng cây ăn quả như bưởi, ổi, chuối ... , rau các loại các loại và kết hợp chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, nuôi cá. Thu nhập bình quân từ vườn hàng năm đạt từ 35 - 120 triệu đồng/vườn/năm.

Các vườn có diện tích từ 3.000 - 5.000m² đang sản xuất chủ yếu bố trí trồng cây ăn quả như ổi, xoài, mít... , sản xuất rau củ quả và chăn nuôi 3-5 con trâu, Bò, nuôi từ 10 - 50 con lợn, chăn nuôi gà từ 50 - 300 con gà /lúa, nuôi trồng thủy sản có diện tích ao nuôi từ 300 - 1.500m². Thu nhập bình quân mỗi năm đạt từ 20 - 80 triệu đồng/vườn. Đặc biệt, hiện nay có một số vườn của các hộ tại xã Tam Ngọc mỗi năm đã cho thu nhập kinh tế vườn đạt từ 120 - 200 triệu đồng/vườn.

Các vườn có diện tích từ 1.000 - 3.000m² chủ yếu trồng lẫn nhiều loại cây ăn quả như: Cam, chanh, bưởi, ổi..., sản xuất rau, màu kết hợp chăn nuôi: Bò, lợn, gà... Thu nhập bình quân mỗi năm đạt từ 15 - 50 triệu đồng/vườn/năm.

Các vườn có diện tích từ dưới 200 m² - 1.000 m² chủ yếu đang bố trí sản xuất chưa có quy hoạch, cùng một lúc đang trồng nhiều loại cây ăn quả, rau các loại kết hợp chăn nuôi trâu, bò, gia cầm quy mô nhỏ, thậm chí nhiều vườn còn để hoang. Thu nhập bình quân mỗi năm đạt từ 3 - 20 triệu đồng/vườn/năm.

1.2. Tồn tại, hạn chế - Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

1.2.1. Tồn tại, hạn chế:

- Các vườn hộ hiện nay chủ yếu là sản xuất manh mún, chưa có quy hoạch, phương án sản xuất (*kể cả các vườn đã được chỉnh trang, đầu tư sản xuất phát triển kinh tế*) nhiều loại cây trồng, con vật nuôi đan xen, chưa chú trọng sản xuất tập trung hướng đến sản xuất hàng hóa liên kết nên còn khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Chưa thành lập được các Tổ hợp tác, HTX làm vườn giữ vai trò chủ đạo trong định hướng, hướng dẫn, chỉ đạo sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho người dân, chưa xây dựng được nhiều mô hình điển hình về liên kết từ khâu cung ứng đầu vào đến tiêu thụ đầu ra sản phẩm.

- Chưa ứng dụng được nhiều về các tiến bộ kỹ thuật, ứng dụng công nghệ vào đầu tư phát triển kinh tế vườn.

- Cán bộ kỹ thuật xã chưa có kinh nghiệm, kỹ thuật chỉ đạo xây dựng vườn hộ.

1.2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Vườn hộ chủ yếu diện tích nhỏ, lực lượng lao động ngày càng ít và già hóa
- Thị trường bấp bênh không ổn định trong khi đó đầu tư chi phí làm vườn cao.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở còn hạn chế nên chưa phát động được phong trào chuyển đổi, cải tạo phát triển kinh tế vườn hộ rộng rãi trong nhân dân, chưa có hướng dẫn chỉnh trang phát triển kinh tế vườn hộ một cách cụ thể.

- Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế vườn hộ chưa nhiều, chưa được quan tâm đầu tư.

- Tư tưởng ỷ lại, trông chờ Nhà nước của người dân còn phổ biến, chưa mạnh dạn đầu tư thâm canh sản xuất trong vườn hộ. Người dân vẫn sản xuất theo hướng tự cung tự cấp, tùy tiện trong việc chấp hành quy trình kỹ thuật, cơ cấu giống và phòng trừ sâu bệnh.

- Sự phối kết hợp giữa các ban, phòng ngành chức năng trong công tác chỉ đạo chính trang, bố trí cây trồng, vật nuôi, chuồng trại tại các vườn hộ còn yếu, tuyên truyền vận động bà con nông dân thực hiện chính trang vườn hộ và công trình chăn nuôi còn nhiều hạn chế.

2. Về Kinh tế trang trại

2.1. Thực trạng

- Toàn thành phố hiện nay có 13 trang trại (tập trung chủ yếu tại xã Tam Thăng). Nguồn lực lao động để phát triển kinh tế trang trại hiện nay: 28 lao động, độ tuổi trung bình của lao động phát triển kinh tế trang trại từ 35 tuổi đến 55 tuổi.

- Nhìn chung các mô hình mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân, tăng thêm thu nhập của người dân, áp dụng các biện pháp chăn nuôi kỹ thuật, giảm các nguy cơ dịch bệnh, sản xuất theo hướng tập trung vững bước tạo thương hiệu sản phẩm, cung cấp thực phẩm an toàn cho thành phố, tỉnh.

2.2. Tồn tại, hạn chế

- Điều kiện về khí hậu, thời tiết, thiên tai, bão lũ, hạn hán, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, trên người... đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến tình hình sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm và thủy sản tại các địa phương.

- Chất lượng quy hoạch sản xuất ở các địa phương còn chưa cao, dẫn đến việc định hướng, phân bố sản xuất các loại cây trồng, con vật nuôi, loại hình sản xuất còn chưa phù hợp; các chủ trang trại còn lúng túng trong việc xác định mô hình sản và đầu ra cho sản phẩm.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp đã được quan tâm đầu tư, nhưng chưa đồng bộ và đáp ứng yêu cầu đề ra.

- Đất đai sản xuất nông nghiệp đa phần còn manh mún, phân tán, gây khó khăn cho tích tụ đất đai; thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất để cho các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển KTTT cũng còn nhiều khó khăn, bất cập.

- Công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát trong việc cung ứng các loại giống cây trồng, con vật nuôi còn bất cập, thiếu các đơn vị cung ứng giống uy tín, chất lượng. Đa phần các loại giống cây trồng, vật nuôi được cung ứng bởi các đơn vị bên ngoài tỉnh.

- Nhu cầu vốn để đầu tư, phát triển KTTT trong nhân dân khá lớn. Tuy nhiên, năng lực vốn của chủ trang trại còn yếu, trong khi việc tiếp cận các nguồn

vốn tín dụng gặp nhiều khó khăn, thủ tục vay vốn phức tạp, mức vay chưa đảm bảo để đầu tư đồng bộ. Các chính sách tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn còn chưa phát huy hết hiệu quả.

- Cơ chế, chính sách phát triển KTTT nhiều năm qua chưa được Trung ương ban hành; trong khi đó các cơ chế, chính sách được tỉnh ban hành hỗ trợ trực tiếp hoặc lồng ghép không đủ mạnh nên chưa tạo được động lực cho KTTT phát triển.

- Thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ KTTT còn không ổn định; tính liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế.

- Đối với bản thân các chủ trang trại: Trình độ, năng lực, kinh nghiệm trong quản lý, sản xuất, khả năng tiếp cận thông tin, các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến còn hạn chế, nên năng suất các loại cây trồng, nhất là cây ăn quả đạt rất thấp; số hộ áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất tiên tiến như VietGap, GlobalGap, sản xuất hữu cơ còn chưa đáng kể; một số hộ đầu tư, phát triển sản xuất theo phong trào, chưa đánh giá hết tiềm năng/rủi ro của thị trường; chủ trang trại mới chỉ tập trung vào khâu sản xuất, còn chưa chú trọng khâu chế biến, bảo quản, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm thông qua việc quảng bá, xây dựng thương hiệu, áp dụng các hệ thống quản lý tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm...; một số chưa chú trọng khâu xử lý môi trường trong sản xuất, nhất là môi trường chăn nuôi.

Phần thứ ba:

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VƯỜN, KINH TẾ TRANG TRẠI

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tập trung để nâng cao KTV-KTTT hướng tới xây dựng các vườn mẫu nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế tại địa phương, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn thành phố. Đồng thời góp phần từng bước phát triển du lịch sinh thái trải nghiệm nông nghiệp đối với một số khu vực có điều kiện phát triển.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tập trung chỉ đạo thực hiện chỉnh trang tất cả các vườn (từ 1.000 m² trở lên: có 342 vườn), trang trại hiện nay trên địa bàn thành phố.

- Phấn đấu trung bình mỗi năm xây dựng chỉnh trang, đầu tư phát triển kinh tế vườn đạt từ 80 vườn trở lên, 03 trang trại trên địa bàn toàn thành phố.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, có hệ thống tưới, tiêu nước, cảnh quan đẹp, vệ sinh môi trường đảm bảo, 100% hộ có chuồng trại chăn nuôi đúng quy cách, có sử dụng biogas hoặc chế phẩm sinh học.

- Thu nhập từ kinh tế vườn phải đảm bảo tối thiểu đạt 50 triệu đồng/1.000m² (*Phần đầu thu nhập cùng một đơn vị diện tích đất trồng cây trong vườn lớn hơn 05 lần thu nhập từ trồng lúa*).

Mục tiêu cụ thể sau khi đã được đầu tư và cho sản phẩm:

+ Đối với vườn có diện tích từ 5.000m² trở lên. Tổng thu nhập đạt trên 120 triệu đồng/vườn/năm.

- Đối với vườn có diện tích từ 3.000 - 5.000m². Tổng thu nhập đạt từ 80 -120 triệu đồng/ vườn/năm.

- Đối với vườn có diện tích từ 1.000 - dưới 3.000m². Tổng thu nhập đạt từ 50 - 80 triệu đồng/vườn/năm.

II. LỘ TRÌNH, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Năm 2022

- Xây dựng, hoàn thiện ban hành Đề án trong Quý II năm 2022; thực hiện tuyên truyền, triển khai rộng rãi tại các xã, phường, triển khai lựa chọn và thực hiện xây dựng các vườn điểm tại các vùng sinh thái, xây dựng điểm thôn mẫu trong phong trào chỉnh trang, phát triển KTV-KTTT;

- Tổ chức triển khai rà soát xây dựng bản vẽ thiết kế quy hoạch, phương án dự toán sản xuất, bố trí cây trồng, vật nuôi hợp lý cho 100% vườn có diện tích từ 1.000 m² trở lên;

- Tổ chức triển khai chỉ đạo thực hiện xây dựng phần đầu đạt 20% số lượng vườn (68/342 vườn). Trong đó, hỗ trợ theo Đề án Nông nghiệp 10 vườn. 10% số lượng trang trại (01 trang trại) cần phải chỉnh trang, đầu tư phát triển kinh tế.

2. Năm 2023

Tổ chức triển khai chỉ đạo thực hiện xây dựng phần đầu đạt 30% số lượng vườn (103 vườn). Trong đó, hỗ trợ theo Đề án Nông nghiệp 10 vườn. 30% số lượng trang trại (04 trang trại) cần phải chỉnh trang, đầu tư phát triển kinh tế.

3. Năm 2024

Tổ chức triển khai chỉ đạo thực hiện xây dựng phần đầu đạt 40% số lượng vườn (137 vườn). Trong đó, hỗ trợ theo Đề án Nông nghiệp 10 vườn. 40% số trang trại (06 trang trại) cần phải chỉnh trang, đầu tư phát triển kinh tế.

4. Năm 2025

- Tổ chức triển khai chỉ đạo thực hiện xây dựng phân đầu đạt 10% số lượng vườn đạt từ 1.000 m² còn lại (34 vườn). Trong đó, hỗ trợ theo Đề án Nông nghiệp 10 vườn. 20% số trang trại còn lại (02 trang trại) cần phải chỉnh trang, đầu tư phát triển kinh tế.

- Thực hiện công tác đánh giá kết quả thực hiện của Kế hoạch phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn thành phố.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tuyên truyền, vận động người dân chỉnh trang phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại

- Phát động phong trào chỉnh trang, phát triển kinh tế vườn hộ rộng rãi trong nhân dân, gắn với xây dựng vườn mẫu, khu dân cư mẫu trong xây dựng Nông thôn mới, Nông thôn mới nâng cao, tuyên truyền, phổ biến đầy đủ, sâu rộng về chương trình Phát triển KTV-KTTT, các chính sách hỗ trợ của nhà nước trên tất cả các kênh thông tin;

- Huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để tuyên truyền, vận động, chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện;

- Triển khai xây dựng các vườn mẫu tại các vùng sinh thái, tổ chức tham quan học tập các mô hình trong và ngoài tỉnh có hiệu quả kinh tế cao để nhân rộng trong nhân dân;

- Các xã, phường tổ chức các hội nghị thảo luận về tận các thôn, khối phố để bàn bạc xin ý kiến nhân dân về thực hiện chỉnh trang phát triển kinh tế vườn; giao cho các tổ chức đoàn thể xây dựng kế hoạch, vận động, tuyên truyền, hướng dẫn đoàn viên, hội viên thực hiện;

- Chỉ đạo các xã, phường lựa chọn xây dựng 01 thôn, khối phố mẫu/xã, phường để tập trung chỉnh trang, phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại để làm điểm nhân rộng phong trào trong toàn địa phương.

2. Giải pháp về quy hoạch các sản phẩm từ vườn, trang trại cho các địa phương theo vùng sinh thái

Trên cơ sở thực trạng hiện có, lợi thế của từng vùng, tổ chức đánh giá một cách sát thực, đúng hiệu quả, giá trị kinh tế của từng đối tượng cây trồng, vật nuôi trong phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại, nhu cầu của thị trường và khả năng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để từ đó có quy hoạch bố trí các đối tượng cây trồng, vật nuôi thích hợp theo hướng ưu tiên khai thác các tiềm năng, lợi

thể của từng địa phương, từng vùng để mở rộng phát triển vùng sản xuất nông sản tập trung có quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa:

2.1. Đối với Vùng Đông thành phố: (Tập trung chủ yếu tại xã Tam Thăng và xã Tam Phú)

- Cây trồng chủ lực là cây ăn quả gồm: Chanh, ổi, xoài, mận, ...;
- Vật nuôi chủ lực là: Bò, lợn, gia cầm, thủy sản cá nước ngọt.
- Đối với vườn có diện tích từ 1.000 - 3.000m² tập trung trồng cây Bưởi, ổi có lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến, xây dựng nhà lưới trồng rau kết hợp nuôi cá nước ngọt, chăn nuôi gà thả vườn từ 100 - 200con/lứa, chăn nuôi bò quy mô từ 5-10 con/hộ;

- Đối với vườn có diện tích từ 3.000 m² đến trên 5.000m² tập trung quy hoạch trồng thuần nhất một trong những loại cây ăn quả chủ lực của vùng; lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến (tưới nhỏ giọt, tưới phun sương ...) kết hợp nuôi cá nước ngọt và chăn nuôi gà thả vườn.

2.2. Đối với vùng Tây thành phố: (Tập trung chủ yếu tại xã Tam Ngọc, phường Hòa Thuận và phường Trường Xuân)

- Cây trồng chủ lực là: Bưởi da xanh, ổi, xoài, măng cụt, Rau các loại, hoa, cây cảnh.

- Vật nuôi chủ lực là: Gia cầm, lợn, bò.

- + Đối với vườn có diện tích từ 3.000 m² đến trên 5.000m² tập trung quy hoạch trồng thuần nhất một trong những loại cây ăn quả chủ lực của vùng; lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến (tưới nhỏ giọt, tưới phun sương ...) kết hợp chăn nuôi gà thả vườn.

- + Đối với vườn có diện tích từ 1.000 - dưới 3.000m² tập trung phát triển trồng cây ăn quả các loại như: Cam, chanh, ổi, bưởi có lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến (tưới nhỏ giọt, tưới phun sương) ... kết hợp chăn nuôi gà thả vườn, nuôi nhốt bò thịt, chăn nuôi lợn quy mô nhỏ;

2.3. Đối với vùng nội thị thành phố: (Tập trung chủ yếu tại phường Hòa Hương)

- Cây trồng chủ lực vườn hộ là: Bưởi, ổi, hoa, cây cảnh.

- Vườn có diện tích từ 1.000 - 3.000m² tập trung bố trí trồng cây Bưởi hoặc sản xuất rau cao cấp trong nhà lưới, rau trồng theo phương pháp thủy canh, trồng hoa, cây cảnh có lắp đặt hệ thống tưới tiên tiến.

3. Giải pháp về thiết kế quy hoạch xây dựng, sơ đồ bố trí các loại cây trồng, vật nuôi

- Phòng Kinh tế thành phố phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp thành phố, Hội Nông dân thành phố cùng UBND các xã, phường trên cơ sở thực trạng KTV-KTTT giúp người dân định hướng vị trí vùng sản xuất sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi của từng vườn, trang trại, định hướng chỉnh trang xây dựng quy hoạch, vẽ sơ đồ bố trí cây trồng, con vật nuôi hợp lý tại các vườn, trang trại, đầu tư hệ thống tưới nước, tiêu nước, đường đi, chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường, hợp lý đưa lại hiệu quả kinh tế vườn ổn định lâu dài.

- 100% số vườn có diện tích trên từ 1.000 m² phải có sơ đồ quy hoạch - thiết kế thể hiện rõ thực trạng, định hướng phát triển theo các sản phẩm phù hợp từng địa phương, có phương án triển khai thực hiện rõ nội dung, khối lượng công việc, thời gian triển khai và sơ đồ phải được UBND xã, phường xác nhận.

4. Giải pháp về công tác quản lý, cung ứng cây trồng, vật nuôi, các loại vật tư, thuốc BVTV... cho xây dựng phát triển KTV-KTTT

- Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp chủ trì phối hợp với phòng Kinh tế, Hội Nông dân thành phố liên hệ với các doanh nghiệp, HTX sản xuất, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi đảm bảo chất lượng, số lượng kịp thời cho các hộ dân sản xuất thông qua đăng ký từ các tổ chức, đoàn thể của các xã, phường phát huy vai trò các HTX nông nghiệp trên địa bàn để thực hiện dịch vụ cung cấp phân bón, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y... cho người dân.

- Các ngành chức năng của thành phố thực hiện kiểm tra quản lý chặt chẽ về chất lượng các loại giống, vật tư, phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật...cung ứng trên địa bàn thành phố, kiểm tra, quản lý nguồn giống, chất lượng phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật, xử lý nghiêm các vi phạm theo đúng quy định.

5. Giải pháp về ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa vào sản xuất phát triển KTV-KTTT

- Nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa vào các khâu sản xuất vườn như đưa máy đào hốc, máy xới đất, máy phun thuốc... vào các vườn trồng cây ăn quả có quy mô lớn;

- Áp dụng công nghệ tưới, tiêu khoa học, tiên tiến, xây dựng hệ thống nhà lưới, hệ thống canh tác thủy canh; áp dụng các tiến bộ khoa học như: sử dụng các giống mới, quy trình canh tác tiên tiến, chế phẩm sinh học trong xử lý rác thải, khử mùi hôi, thuốc Bảo vệ thực vật sinh học...

- Phát triển mạng lưới công nghệ thông tin đến xã, thôn, khối phố để người dân tiếp cận nhanh chóng với các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật để đầu tư phát triển kinh tế vườn hộ.

6. Giải pháp về liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm từ vườn, trang trại

6.1. Liên kết giữa những hộ làm vườn:

Các hộ gia đình có đất vườn hình thành các tổ hợp tác, Hợp tác xã để cùng có kế hoạch sản xuất một hay nhiều loại sản phẩm từ đó hình thành vùng sản xuất theo hướng hàng hóa để tìm kiếm liên kết với Doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến đến tiêu thụ tạo ra sản phẩm hàng hóa có thương hiệu nhãn mác.

6.2. Liên kết vùng: Các địa phương có điều kiện tương đồng liên kết với nhau để cùng tổ chức hợp tác sản xuất các sản phẩm từ vườn, trang trại hướng tới vùng có các sản phẩm đồng nhất để xây dựng chương trình mỗi xã, mỗi vùng một sản phẩm (OCOP), xây dựng thương hiệu, tăng khả năng cạnh tranh, cùng mang lại hiệu quả cao hơn với các địa phương trong và ngoài thành phố.

7. Giải pháp về đăng ký thương hiệu, sản phẩm từ vườn và công tác quảng bá tiêu thụ sản phẩm từ vườn

- Phòng Kinh tế làm cầu nối tham mưu Sở Khoa học công nghệ, Sở Công thương và các địa phương tổ chức tập huấn cho các hộ có quy mô diện tích vườn lớn, các xã thuộc vùng quy hoạch sản xuất các sản phẩm từ vườn có liên kết để tạo ra sản phẩm có thương hiệu nhãn mác;

- Các phòng, ban chuyên môn của thành phố hướng dẫn các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân về các thủ tục, trình tự trong thực hiện đăng ký thương hiệu các sản phẩm.



8. Giải pháp về cơ chế chính sách hỗ trợ:

Thực hiện hỗ trợ theo Điều 4 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025.

(Yêu cầu: Đối với vườn quy mô diện tích tối thiểu phải đạt từ 1.000 m² trở lên. Đối với trang trại phải đạt tiêu chí quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí kinh tế trang trại. Ngoài ra: Mật độ cây trồng phải theo đảm bảo quy trình kỹ thuật. UBND xã, phường cam kết đối với các hộ được hưởng chính sách theo đề án này các hộ phải đảm bảo sản xuất số lượng tổng đàn như: Bò, lợn, gà và diện tích









cây trồng, rau, hoa,... trong 03 năm. Nếu hộ dân nào sau khi nhận kinh phí từ nguồn ngân sách thành phố không duy trì ổn định thì UBND thành phố sẽ thu hồi lại kinh phí hỗ trợ và khấu trừ qua trợ cấp cân đối ngân sách của địa phương đó).

Tổng kinh phí của Đề án giai đoạn 2022 - 2025 dự kiến khoảng: 23.215 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách tỉnh: 14.014 triệu đồng.
- Nguồn ngân sách thành phố: 3.870 triệu đồng.
 -  Đối ứng theo Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND tỉnh: 1.800 triệu.
 -  Bố trí theo Đề án nông nghiệp: 2.070 triệu.
- Nguồn kinh phí xã hội hóa: 5.331 triệu đồng.

(Có phụ lục kinh phí kèm theo)

* Dự kiến phân bổ kinh phí như sau:

- Năm 2022: Tổng kinh phí khoảng 3.730 triệu đồng. Trong đó:
 - + Nguồn ngân sách tỉnh: 2.478 triệu đồng.
 - + Nguồn ngân sách thành phố: 480 triệu đồng.
 -  Đối ứng theo Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND tỉnh: 200 triệu.
 -  Bố trí theo Đề án nông nghiệp: 280 triệu.
 - + Nguồn kinh phí xã hội hóa: 772 triệu đồng.
- Năm 2023: Tổng kinh phí khoảng 6.435 triệu đồng. Trong đó:
 - + Nguồn ngân sách tỉnh: 3.796 triệu đồng.
 - + Nguồn ngân sách thành phố: 1.145 triệu đồng.
 -  Đối ứng theo Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND tỉnh: 600 triệu.
 -  Bố trí theo Đề án nông nghiệp: 545 triệu.
 - + Nguồn kinh phí xã hội hóa: 1.494 triệu đồng.
- Năm 2024: Tổng kinh phí khoảng 9.500 triệu đồng. Trong đó:
 - + Nguồn ngân sách tỉnh: 5.795 triệu đồng.
 - + Nguồn ngân sách thành phố: 1.440 triệu đồng.
 -  Đối ứng theo Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND tỉnh: 800 triệu.
 -  Bố trí theo Đề án nông nghiệp: 640 triệu.
 - + Nguồn kinh phí xã hội hóa: 2.265 triệu đồng.
- Năm 2025: Tổng kinh phí khoảng 3.550 triệu đồng. Trong đó:
 - + Nguồn ngân sách tỉnh: 1.945 triệu đồng.
 - + Nguồn ngân sách thành phố: 805 triệu đồng.
 -  Đối ứng theo Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND tỉnh: 200 triệu.
 -  Bố trí theo Đề án nông nghiệp: 605 triệu.
 - + Nguồn kinh phí xã hội hóa: 800 triệu đồng.

** Các địa phương có thể cân đối trích ngân sách để hỗ trợ thêm cho các hộ đầu tư phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn.*

Phần thứ tư:

NỘI DUNG, NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN, PHƯƠNG THỨC HỖ TRỢ

I. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi

- Vườn: Được quy định trong Đề án này là phần diện tích đất canh tác còn lại sau khi trừ diện tích nhà ở, vật kiến trúc, công trình xây dựng khác hoặc là phần diện tích đất liền thửa của vườn. Quy mô diện tích tối thiểu của vườn từ 1.000 m² trở lên.

- Trang trại: Đạt tiêu chí quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân, chủ hộ gia đình có vườn (gọi tắt là chủ vườn), chủ trang trại có hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; các tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng lâu năm đáp ứng các nguyên tắc, điều kiện được quy định tại Đề án này; Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh và Quyết định số 3361/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh.

II. Nguyên tắc, điều kiện

1. Nguyên tắc chung

- Chủ vườn, chủ trang trại thường trú trên địa bàn thành phố Tam Kỳ có phương án/dự án sản xuất, kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong quy hoạch của thành phố Tam Kỳ và phải đảm bảo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường..

- Đất sản xuất phải đảm bảo ổn định, lâu dài, không tranh chấp, không vi phạm pháp luật về đất đai và được UBND cấp xã xác nhận. Đối với các phương án/dự án KTV, KTTT thực hiện trên diện tích đất sử dụng cho mục đích lâm nghiệp thì đối tượng đưa vào sản xuất phải phù hợp và áp dụng các quy định sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp trên đất lâm nghiệp theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Đối tượng hỗ trợ tại Đề án này được hỗ trợ tối đa 01 trang trại và 01 vườn và chỉ được hỗ trợ một lần cho một nội dung được hỗ trợ.

- Trường hợp cùng một thời điểm, cùng một nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn một chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất để đề nghị hỗ trợ.

2. Điều kiện chung để hỗ trợ vườn, trang trại

2.1. Các loại cây lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, cây cảnh, cây dược liệu ngắn ngày) được ngành Nông nghiệp tỉnh khuyến cáo sản xuất. Quy mô diện tích tối thiểu phải đạt từ 1.000 m² trở lên.

2.2. Đối với trang trại: Áp dụng các tiêu chí quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT

a. Trang trại chuyên ngành:

- Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

- Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

- Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn.

- Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên.

b. Trang trại tổng hợp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư (trừ các nội dung tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam).

4. Nội dung và mức hỗ trợ: Theo Điều 4 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025.

Phần thứ năm

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kinh tế

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành và các địa phương xây dựng Kế hoạch sản xuất của từng vùng để triển khai thực hiện theo từng năm.

- Phối hợp Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp thành phố hướng dẫn người dân về quy trình kỹ thuật sản xuất, phòng chống dịch bệnh, sâu bệnh cho cây trồng, vật nuôi; xây dựng các mô hình phát triển sản xuất các sản phẩm từ vườn, trang trại để tổng kết nhân rộng.

- Chủ trì phối hợp với phòng Tài chính – Kế hoạch, các phòng, ban liên quan hướng dẫn hồ sơ, thủ tục quy định loại giống, mật độ cây trồng để được hưởng cơ chế chính sách hiện hành.

- Tham mưu UBND thành phố thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng, vật nuôi, vật tư thú y và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Là cơ quan thường trực, tham mưu UBND thành phố hàng quý, hàng năm tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện của Kế hoạch.

- Tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện các mô hình có hiệu quả tham mưu đề xuất UBND thành phố hỗ trợ chính sách theo quy định.

2. Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp:

Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế thành phố tổ chức chỉ đạo, tập huấn chuyển giao công nghệ, xây dựng các mô hình, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi tiên tiến về giống, phân bón, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chăm sóc phòng trừ dịch bệnh, kỹ thuật xây dựng chuồng trại... để triển khai, áp dụng trong thực tế sản xuất phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại. Đồng thời cũng là khâu trung gian liên kết giữa các công ty giống với người nông dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

3. Các phòng ban ngành liên quan

3.1. Phòng Tài chính – Kế hoạch: Tham mưu UBND thành phố bố trí nguồn kinh phí cho việc thực hiện phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định của Luật ngân sách. Phối hợp với các phòng, ban liên quan lồng ghép các chương trình, dự án có liên kết vùng; hướng dẫn doanh nghiệp các thủ tục đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp theo quy định.

3.2. Phòng Quản lý đô thị, Phòng Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn thủ tục, hồ sơ và thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường.

3.3. Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Truyền thông: Phối hợp với phòng Kinh tế, các đơn vị liên quan và UBND các xã, phường xây dựng chương trình tuyên truyền về chủ trương định hướng của thành phố trong phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại theo từng vùng sinh thái.

3.4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố, các cơ quan đoàn thể: Từ thành phố tới cơ sở tăng cường tuyên truyền, vận động Hội viên, Đoàn viên tích cực chỉn trang đầu tư phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại. Đặc biệt là Hội Nông dân, Hội phụ nữ cần phối hợp chặt chẽ với phòng Kinh tế thành phố tăng cường tuyên truyền, vận động các hội viên tích cực, chủ động và tự giác thực hiện đề án phát triển kinh tế vườn hộ tại các địa phương có hiệu quả.

3.5. Các ngân hàng: Đề nghị Ngân hàng Nhà nước trên địa bàn thành phố tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vay vốn phát triển sản xuất kinh tế vườn hộ.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, vận động nhân dân cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại; tuyên truyền các nội dung chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Quyết định số 3361/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Căn cứ nội dung Đề án của thành phố, UBND các xã, phường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại; đồng thời, chỉ đạo các ban, ngành liên quan, HTX nông nghiệp và các thôn, khối phố thực hiện tốt các nội dung của Kế hoạch.

Hỗ trợ, hướng dẫn chủ vườn, chủ trang trại lập các hồ sơ, thủ tục đăng ký, thủ tục nhận hỗ trợ; quản lý, theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện tại địa phương về UBND thành phố (thông qua phòng Kinh tế thành phố).

Chủ trì xây dựng phương án, kế hoạch dự toán trước ngày 30/7 hằng năm báo cáo về UBND thành phố (thông qua phòng Kinh tế thành phố) tổng hợp báo cáo trình phê duyệt kinh phí.

Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm từ vườn theo hướng liên doanh, liên kết.